TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 5 - 2026
V/v Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.

Ông Nguyễn Chí Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 4, ngày 04 và ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2026/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, về việc "*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung, nợ chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 723/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thùy D, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số C, đường L, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D: Luật sư Nguyễn Minh H, thuộc Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

2. *Bị đơn*: Anh Đặng Văn A, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1971.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hoa Ê, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Ê: Anh Nguyễn Việt P, sinh năm 1995 (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2025).

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964.

3.4. Bà Dương Ngọc X, sinh năm 1964.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2026).

Cùng địa chỉ: Số D, tổ B, khóm D, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Anh Nguyễn Vĩnh T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Công ty T5 (F)

Địa chỉ: Tầng T C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Công ty T6 (S1)

Địa chỉ: Tầng F, tòa nhà G phố L, phường H, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thùy D, người có liên quan ông Nguyễn Thị T3, bà Dương Ngọc X, ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê.

(Chị D, Luật sư H, anh P, ông T3, anh T2 có mặt. Anh A, Công ty T6 vắng mặt. Công ty T5 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

1. Ý kiến trình bày và yêu cầu chị Nguyễn Thùy D, là nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh A tổ chức lễ cưới ngày 17-18/10/2019 (dl), hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58/2019 ngày 19/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã M (nay xã T), tỉnh Đồng Tháp cấp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn và ly thân từ năm 2024 đến nay. Từ đó, chị D yêu cầu được ly hôn với anh A.

- Về quan hệ nuôi con: Chị D và anh A có 01 con chung tên Đặng Ngọc T4, sinh ngày 02/12/2020, hiện nay con đang sống với chị D. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi con trưởng thành.

- Về quan hệ tài sản:

Chị D và anh A có diện tích đất 139,15m^2 thuộc một phần thửa đất số 298 (thửa đất số 298 diện tích 278,3m^2), tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất xã M do ông Đặng Văn T (cha chồng) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T cho vợ chồng chị, việc cho đất ông T tuyên bố tại lễ vu quy (rước dâu) trước hai họ ngày 17/10/2019 (dl), nên có rất nhiều người nghe, chị D không nhớ họ và tên của những người nghe lời tuyên bố của ông T, chị D sẽ cung cấp họ và tên những người này cho Tòa án.

Lý do chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do diện tích 278,3m^2, thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 là 02 nền nhà, ông T cho vợ chồng chị diện tích 139,15m^2 (278,3m^2: 2) và phải lên đất thổ, nhưng chưa có khả năng, còn nguồn gốc đất ở đâu ông T có thì chị D không biết.

Chị D không nhớ ngày, tháng 8/2022 (dl) thì vợ chồng chị khởi công xây dựng nhà bê tông cốt thép để ở trên phần đất cha mẹ chồng cho và chị ở trong ngôi nhà này cho đến nay.

Kết cấu nhà: Vách tường, cửa gỗ, lót gạch bông, máy tole, diện tích ngang 05m x dài 24m = 120m^2, phần còn lại là sân. Giá trị đất 1.550.000.000 đồng, giá trị nhà 800.000.000 đồng, tổng cộng 2.350.000.000 đồng (giá do chị tạm tính).

Theo đơn khởi kiện, chị D yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản là 1.175.000.000 đồng (2.350.000.000 đồng : 2) gồm nhà và đất.

Chị D yêu cầu ông Đặng Văn T (cá nhân ông T) trả giá trị tài sản chung (nhà và đất) của chị và anh A là 1.175.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), chị D không yêu cầu anh A trả giá trị nhà và đất cho chị.

Căn cứ để yêu cầu ông T trả giá trị là đất do ông T đứng tên và ông T đã chuyển nhượng đất và nhà cho anh Nguyễn Vĩnh T2 vào ngày 15/5/2024 theo

hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ghi giá 40.000.000 đồng, còn thực tế giá bao nhiêu chị không biết.

Việc ông T bán nhà và đất thì chị không biết, đến ngày 31/5/2024, thì vợ anh T2 có đến nhà yêu cầu chị ra khỏi nhà, thì lúc đó chị mới biết được việc ông T đã bán nhà và đất.

Tài sản tranh chấp (nhà và đất) đã yêu cầu đo đạc và có sơ đồ, chị đồng ý kết quả đo đạc.

Về nhà, sau khi xây dựng thì chị và anh An sinh S tại đây, anh A kinh doanh thuốc tây, chị kinh doanh mỹ phẩm (cất vị trí sân nhà), đến tháng 5/2024 thì anh A không sống trong nhà này nữa, chị tiếp tục ở đến tháng 8/2024 thì chị khóa cửa nhà lại, chị sống ở thành phố C để tiếp tục kinh doanh mỹ phẩm.

Ngoài ra, chị và anh A không còn tài sản chung nào khác.

Tháng 6/2024, chị có thuê nhà để kinh doanh, nhưng chưa kinh doanh, chủ nhà tên X1 (gần với nhà của vợ chồng chị), tối chị vẫn về nhà để nghĩ.

Lý do thuê nhà: Nhà ở đang tranh chấp.

Nay, chị D thay đổi một phần yêu cầu là yêu cầu được nhận nhà và đất, chị đồng ý trả giá trị nhà và đất cho anh A. Chị D sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Văn T với anh Nguyễn Vĩnh T2.

Đối với yêu cầu độc lập của anh T2 thì chị D không đồng ý. Lý do: tài sản đang tranh chấp.

- Về quan hệ nợ:

+ Vợ chồng thống nhất vay tiền Công ty T5 (F) số tiền 30.000.000 đồng và Công ty T6 (S1) số tiền 32.250.000 đồng.

Chị D yêu cầu là chị và anh A liên đới trả số tiền này cho mỗi ngân hàng khi có yêu cầu khởi kiện.

+ Do xây dựng nhà không có tiền, nên cha mẹ ruột của chị (ông T3, bà X) có cho vợ chồng chị mượn nhiều lần tổng số tiền 380.884.000 đồng, hình thức chuyển tiền vào tài khoản của anh A và giao nhận tiền mặt để thanh toán chi phí vật tư, trang trí nội thất.

Nay, chị D và anh A mỗi người phải trả cho ông T3 và bà X số tiền 190.442.000 đồng.

Ngoài ra, không còn khoản nợ nào khác.

2. Ý kiến trình bày của anh Đặng Văn A, là bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh A đồng ý yêu cầu ly hôn của chị D.

- Về quan hệ nuôi con: Có 01 con chung tên: Đặng Ngọc T4, sinh ngày 02/12/2020, hiện con đang sống với chị D, anh A đồng ý chị D tiếp tục nuôi con, anh A đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

Đối với yêu cầu của chị D về việc chia tài sản nhà và đất là không đúng, bởi phần đất thửa 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m², địa chỉ thửa đất: xã M là đất của cha anh tên Đặng Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi kết hôn, thì cha mẹ anh cất nhà để vợ chồng anh tạm ở sinh sống, anh thì kinh doanh thuốc tây, chị D thì kinh doanh mỹ phẩm, vị trí kinh doanh phần sân chứ không liên quan đến nhà ở, anh A khẳng định cha anh chưa cho đất và nhà vợ chồng anh.

Trong quá trình sống, anh A có thiếu tiền bên ngoài, nên ông T chuyển nhượng đất và nhà cho anh Nguyễn Vĩnh T2, giá bao nhiêu anh không rõ, ông T cho anh số tiền khoản 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng để anh trả nợ, nợ riêng của anh.

Việc ông T bán nhà cho anh T2 thì vợ chồng đều biết, vợ chồng đồng ý, sau khi bán nhà thì chị D có thuê nhà gần đó 200m và anh là người chuyển đồ giúp chị D đến nhà mới.

- Về quan hệ nợ:

Anh A đồng ý với lời trình bày của chị D và cùng chị D trả số tiền nợ 02 Ngân hàng.

Đối với nợ ông T3 và bà X thì anh không đồng ý cùng chị D liên đới trả, vì số tiền này không trùng khớp với số tiền mà anh nhận qua chuyển khoản. Những lần ông T3 và bà X đưa tiền cho chị D thanh toán những vật dụng trong nhà thì không có mặt anh, nên anh không đồng ý trả.

3. *Ý kiến trình bày của ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Hoa Ê là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Theo văn bản ý kiến thì ông T, bà Ê không đồng ý yêu cầu của chị D, vì nhà và đất là tài sản của vợ chồng ông, vợ chồng ông xây dựng nhà để cho vợ chồng của A và Dương mượn ở để kinh doanh, do A thiếu nợ nên vợ chồng ông chuyển nhượng đất và nhà để trả nợ cho A.

Ông T, bà Ê có văn bản đề nghị vắng mặt.

4. Ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 và Dương Ngọc X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thùy D là con gái, Đặng Văn A là con rễ của ông, bà.

Quá trình sống chung, vợ chồng A được cha mẹ của A cho phần đất tọa lạc ấp Mỹ Thị A1, xã M để cất nhà. Việc cho đất này, được A, D và ông T nói lại là ông T có cho A và D một miếng đất. Do không có tiền cất nhà nên A và D có nhiều lần mượn tiền để cất nhà, việc mượn tiền thì ông T1 chuyển khoản cho A và nhiều lần mượn chi xài cá nhân qua hình thức đưa tiền mặt (không lập biên nhận) hoặc có khi chuyển khoản cho A (có bản sao kê).

Tiền chuyển khoản xây nhà = 270.000.000 đồng (Trong đó: Ngày 23.8.2022 là 50.000.000 đồng; ngày 27.8.2022 là 10.000.000 đồng, ngày 06.9.2022; là 40.000.000 đồng, ngày 12.9.2022 là 50.000.000 đồng, ngày 23.9.2022 là 50.000.000 đồng, ngày 24.10.2022 là 50.000.000 đồng, ngày 21.11.2022 là 20.000.000 đồng).

Tiền mua gỗ và tiền công làm cửa gỗ, làm la phông = 110.844.000 đồng (Trong đó: Ngày 28.8.2022 là 35.000.000 đồng tiền gỗ căm xe Cơ sở mộc B, thành phố C; Ngày 25.10.2022 là 36.544.000 đồng Laphong, sơn trang trí nội thất S, huyện T. Ngày 28.10.2022 là 39.340.000 đồng gia công, vận chuyển (Cơ sở mộc B, TPCL).

Tiền chuyển khoản cho mượn chi xài cá nhân = 28.500.000 đồng. (Trong đó: Ngày 28/6/2023 là 7.000.000 đồng, ngày 30/6/2022 là 6.000.000 đồng, ngày 12/7/2022 là 6.000.000 đồng, ngày 15/7/2022 là 4.500.000 đồng, ngày 19/7/2022 là 1.000.000 đồng, ngày 01/12/2022 là 4.000.000 đồng).

Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết như sau:

- Yêu cầu Đặng Văn A trả vợ chồng tôi số tiền 190.422.000 đồng (phần nợ của D không yêu cầu giải quyết).

- Yêu cầu Đặng Văn A trả vợ chồng tôi tiền mượn tiêu xài cá nhân 28.500.000 đồng.

Tổng cộng 218.922.000 đồng.

5. Ý kiến trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Vĩnh T2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày ý kiến:

Ngày 15/5/2024, ông T và bà Ê có lập hợp đồng chuyển nhượng cho anh phần đất thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ xã M với giá 1.550.000.000 đồng, anh đã thanh toán đủ tiền cho ông T và bà Ê. Khi mua đất và nhà, thì ông T, bà Ê hẹn sau thời gian 15 ngày (tức ngày 30/5/2024) sẽ giao đất và nhà cho anh, nhưng chưa đến hạn giao đất và nhà thì bên phía ông T, bà Ê, anh A, chị D phát sinh tranh chấp (chị D cho rằng thửa đất nêu trên ông T, bà Ê đã cho vợ chồng chị và đang kiện đến Tòa án) nên anh T2 chưa được sử dụng nhà và đất, nhà do chị D quản lý.

Theo đơn khởi kiện, anh T2 yêu cầu chị D giao phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m^2, loại đất trồng lúa nước, địa chỉ xã M để anh T2 quản lý, sử dụng.

Do nhà xây dựng không hết diện tích thửa đất. Nay anh T2 yêu cầu chị D giao phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m^2, loại đất trồng lúa nước, địa chỉ xã M để anh T2 quản lý, sử dụng.

Trước khi anh nhận chuyển nhượng nhà và đất thì anh biết nhà và đất do chị D và anh A đang quản lý, sử dụng, anh có hỏi anh A thì anh A nói nhà và đất này của cha mẹ, anh không có gặp chị D để hỏi việc nhà và đất.

Anh T2 đã được Thẩm phán giải thích cho anh về việc giao dịch dân sự nếu bị vô hiệu, anh đã hiểu. Nhưng, nếu kết quả Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của anh, thì anh sẽ khởi kiện ông T, bà Ê bằng vụ án khác khi anh T2 có yêu cầu.

6. Ý kiến trình bày và yêu cầu của Công ty T5 (F), là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại văn bản ý kiến số 13/CV-XLTD.25 ngày 27/5/2025 của Công ty T5 (F) thể hiện nội dung anh Đặng Văn A có 02 hợp đồng tín dụng tại VPB SMBC FC (hợp đồng tín dụng số 20170513-0002115 ngày 13/5/2017 và hợp đồng tín dụng số 20210109-8914856 ngày 09/01/2021), anh Đặng Văn A đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với 02 hợp đồng này và không còn dư nợ.

7. Ý kiến trình bày và yêu cầu của Công ty T6 (S1), là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Được triệu tập, thông báo hợp lệ, nhưng không có đơn yêu cầu độc lập, không có văn bản ý kiến.

* Tại Bản án sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Tháp đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thùy D với anh Đặng Văn A.

2. Về quan hệ nuôi con: Chị Nguyễn Thùy D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Đặng Ngọc T4, sinh ngày 02/12/2020, anh Đặng Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ mức lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung tên Đặng Ngọc T4 đủ tuổi trưởng thành và tự lao động.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thùy D.

Chị Nguyễn Thùy D được chia giá trị tài sản chung 441.709.900 đồng (Bốn trăm bốn mươi một triệu bảy trăm linh chín nghìn chín trăm đồng).

Buộc ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê, anh Đặng Văn A liên đới hoàn trả ½ giá trị đất và ½ giá trị nhà ở (nhà gắn liền một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14, xã T) tổng cộng 441.709.900 đồng (Bốn trăm bốn mươi một triệu bảy trăm linh chín nghìn chín trăm đồng) cho chị Nguyễn Thùy D.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Vĩnh T2.

Buộc chị Nguyễn Thùy D có nghĩa vụ giao diện tích đo đạc thực tế 120,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 và nhà ở cấp 4 gắn liền với diện tích đo đạc thực tế 120,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 cho anh Nguyễn Vĩnh T2 quản lý, sử dụng, chị Nguyễn Thùy D có

trách nhiệm di dời vật dụng cá nhân trong nhà (nếu có) để giao tài sản cho anh Nguyễn Vĩnh T2 theo quy định.

Kèm theo sơ đồ đo đạc mảnh trích đo địa chính số 17-2024 ngày 24/9/2024 của Công ty TNHH D1; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2024 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (nay Tòa án nhân dân khu vực 10) Đồng Tháp.

4. Về quan hệ nợ:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 10 năm 2025 và ngày 16 tháng 10 năm 2025, Nguyễn Thùy D là nguyên đơn; Ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X, ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 45/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Tháp và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng:

- Chị D yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị D.

- Ông T1, bà X yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà X.

- Ông T, bà Ê yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T, bà Ê liên đới với anh A trả cho chị D số tiền 480.927.500 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con từ tháng 6/2024 đến khi con trưởng thành có khả năng lao động. Đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng, chị đồng ý giao nhà và nhận phần giá trị mà cấp sơ thẩm đã tuyên, đối với phần nợ của ông T1, bà X chị xác định đây là nợ chung của chị và anh A. Chị D thay đổi yêu cầu đối với phần nợ các ngân hàng không yêu cầu xem xét.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến cho rằng yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của chị D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

+ Ông T1 trình bày: Số nợ 380.844.000 đồng vợ chồng ông cho anh A mượn riêng để xây nhà và mua sắm vật dụng trong nhà, không cho luôn nên khi ly hôn ông yêu cầu trả lại, cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông cho luôn là không đúng, ông yêu cầu anh A phải có trách nhiệm trả phần nợ này.

+ Anh P trình bày: Phần đất thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 và nhà ở cấp 4 gắn liền với diện tích đo đạc thực tế 120,2m^2 là tài sản của ông T, bà Ê, ông bà xây cất chỉ để cho anh A, chị D ở tạm để mua bán, hiện ông bà đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và nhà cho ông T2 lấy tiền trả nợ cho anh A, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng anh A, chị D nên đề nghị bác yêu cầu của chị D về việc yêu cầu xác định đây là tài sản của vợ chồng chị D, anh A.

+ Anh T2 trình bày: Anh thống nhất với bản án sơ thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, chị D kháng cáo yêu cầu cấp dưỡng từ tháng 6/2024 là không phù hợp, vì chị khởi kiện và được Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Tháp thụ lý vào 30/10/2024, cấp sơ thẩm buộc anh A cấp dưỡng nuôi con từ lúc khởi kiện (tháng 10/2024) là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm phía chị D đồng ý giao nhà đất lại cho ông T2, chị sẽ nhận phần tiền mà cấp sơ thẩm chia, việc này phù hợp pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về kháng cáo của ông T, bà Ê: Phần đất tranh chấp ông T mua sau khi anh A, chị D kết hôn, sau đó mới xây nhà để anh A, chị D ở buôn bán, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất 120,2m^2 trong tổng diện tích 278,3m^2 của thửa 298, tờ bản đồ số 14, ông T, bà Ê đã cho vợ chồng anh A, chị D là có cơ sở, nên yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Ê không có căn cứ chấp nhận.

- Về kháng cáo của ông T1, bà X: Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phía ông T cho đất, phía ông T1 cho tiền xây nhà, cấp sơ thẩm không chấp nhận việc ông T1, bà X đòi lại nợ là phù hợp.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thùy D khởi kiện để xin ly hôn với anh Đặng Văn A và yêu cầu nuôi con chung, chia tài sản chung và xác định trách nhiệm trả nợ, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp " *Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung, nợ chung*" và thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 29/9/2025 Tòa án nhân dân khu vực 10 tỉnh Đồng Tháp xét xử vụ án, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14/10/2025 và ngày 16/10/2025 chị D, ông T1, bà X, ông T, bà Hoa Ê kháng cáo là trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phía bị đơn- anh A đã được triệu tập hợp lệ lần 2 để xét xử nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

- Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thùy D: Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con từ lúc ly thân (tháng 6/2024), xét thấy, chị D khởi kiện và được Tòa án nhân dân khu vực 10 tỉnh Đồng Tháp thụ lý vào 30/10/2024, chị yêu cầu cấp dưỡng nuôi con từ tháng 6/2024 là không phù hợp, cấp sơ thẩm buộc anh A cấp dưỡng nuôi con cùng chị từ lúc khởi kiện (tháng 10/2024) là có căn cứ. Về việc chị D xin được nhận căn nhà để ở, xét thấy, hiện toàn bộ thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m^2 đã chuyển nhượng và anh T2 đã được đứng tên quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm buộc ông T, bà Ê và anh A là những người hưởng lợi từ việc chuyển nhượng diện tích 120,2m^2 đất trong phần đất trên, căn nhà và chia cho chị D số tiền 441.709.900 đồng (giá trị ½ tài sản chung của chị D, anh A) là phù hợp, tại phiên tòa phúc thẩm phía chị D cũng thống nhất bàn giao nhà và

đất lại cho ông T2 sau khi nhận được phần tài sản được chia, việc này phù hợp với nhận định và phân chia của Hội đồng xét xử sơ thẩm nên được chấp nhận.

- Về kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê: Ông T, bà Ê cho rằng phần đất thửa 298, tờ bản đồ số 14, diện tích 278,3m^2 hiện đã chuyển nhượng cho anh T2 là tài sản của ông bà, chỉ cất nhà cho anh A, chị D ở buôn bán, xét thấy, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thể hiện phần đất này ông T nhận chuyển nhượng vào ngày 24/7/2020, sau khi anh A, chị D kết hôn, sau đó anh A, chị D nhiều lần mượn tiền của ông T1, bà X để xây cất nhà và mua sắm đồ đạc trong nhà, số tiền anh A trực tiếp nhận từ ông T1 khớp với giá trị căn nhà, phía ông T cho rằng bỏ tiền ra xây nhà nhưng không có chứng cứ nào có giá trị để chứng minh, cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 120,2m^2 trong tổng diện tích 278,3m^2 của thửa 298, tờ bản đồ số 14, ông T, bà Ê đã cho vợ chồng anh A, chị D là có cơ sở, nên yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Ê không có căn cứ chấp nhận.

Hiện căn nhà và đất ông T, bà Ê, anh A đã chuyển nhượng cho anh T2 nên cấp sơ thẩm buộc ông T, bà Ê, anh A hoàn trả giá trị lại cho chị D là phù hợp.

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X: Ông T1 khai cho anh A mượn tiền riêng tổng cộng 380.844.000đ và chỉ yêu cầu anh A có trách nhiệm trả. Cấp sơ thẩm cho rằng ông T1, bà X đã cho anh A, Chị D để xây dựng nhà và mua sắm tài sản, từ đó không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà X là không phù hợp, bởi lẽ, số nợ mà ông T1, bà X yêu cầu anh A đã thừa nhận tại bản tự khai 13/5/2025 (bút lục 229) trong đó nhận chuyển khoản tử ông T1 280.000.000 đồng cùng số tiền 110.844.000 đồng ông T1 đã trả cho hóa đơn trang trí nội thất nhà của anh A, chị D, quá trình giải quyết chị D cũng thừa nhận việc này và xác định đây là nợ chung của vợ chồng dùng để xây cất nhà và mua sắm tài sản trong nhà, cho nên anh A, chị D phải cùng có trách nhiệm trả phần nợ này cho ông T1, bà X, mỗi người trả ½ số nợ mà ông T1, bà X yêu cầu là phù hợp.

Đối với các phần nợ của ngân hàng, giai đoạn giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm các ngân hàng [(Công ty T5 (F), Công ty T6 (S1)] không yêu cầu giải quyết, cấp sơ thẩm không xem xét các phần nợ này là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D, ông T, bà Ê, chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà X, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Anh A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung, cấp sơ thẩm không buộc anh A chịu án phí là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại.

Do sửa án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ, nên anh A, chị D phải chịu án phí sơ thẩm phần nợ phải thanh toán, phần án sơ thẩm bị cải sửa cũng điều chỉnh lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Đối với kháng cáo của chị D, ông T, bà Ê không được chấp nhận, nên chị D, ông T, bà Ê phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định. Phần kháng cáo của ông T1, bà X được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về phần cấp dưỡng nuôi con không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1 - Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thùy D, ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê.

2 - Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X.

3 - Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 45/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Tháp.

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 500, Điều 502, Điều 503, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thùy D với anh Đặng Văn A.

3.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thùy D được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Đặng Ngọc T4, sinh ngày 02/12/2020, anh Đặng Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ mức lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3.3. Về tài sản:

3.3.1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thùy D.

Xác định tài sản chung của anh Đăng Văn A2 và chị Nguyễn Thùy D là căn nhà, công trình xây dựng trên diện tích 120,2m^2 và quyền sử dụng đất diện tích 120,2m^2 trong tổng diện tích 278,3m^2 của thửa 298, tờ bản đồ số 14 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất dai huyện T tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Nguyễn Vĩnh T2 ngày 06/6/2024 tổng giá trị 883.419.800 đồng.

Chị Nguyễn Thùy D được chia ½ giá trị tài sản chung là 441.709.900 đồng (Bốn trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm lẻ chín nghìn chín trăm đồng).

Buộc ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê, anh Đặng Văn A liên đới hoàn trả ½ giá trị đất và ½ giá trị nhà ở (nhà gắn liền một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14, xã T) tổng cộng 441.709.900 đồng (Bốn trăm bốn mươi một triệu bảy trăm linh chín nghìn chín trăm đồng) cho chị Nguyễn Thùy D.

3.3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Vĩnh T2.

Buộc chị Nguyễn Thùy D có nghĩa vụ giao diện tích đo đạc thực tế 120,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 và nhà ở cấp 4 gắn liền với diện tích đo đạc thực tế 120,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 298, tờ bản đồ số 14 cho anh Nguyễn Vĩnh T2 quản lý, sử dụng, chị Nguyễn Thùy D có trách nhiệm di dời vật dụng cá nhân trong nhà (nếu có) để giao tài sản cho anh Nguyễn Vĩnh T2 theo quy định.

Kèm theo sơ đồ đo đạc mảnh trích đo địa chính số 17-2024 ngày 24/9/2024 của Công ty TNHH D1; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2024 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (nay Tòa án nhân dân khu vực 10) Đồng Tháp.

3.4.4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X.

Buộc anh Đăng Văn A2 trả cho ông T1, bà X số tiền 190.422.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Buộc chị D có nghĩa vụ trả cho ông T1, bà X số tiền 190.422.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.5. Về án phí sơ thẩm:

3.5.1. Chị Nguyễn Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; 21.668.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, 300.000 đồng án phí dân sự (phần thực hiện nghĩa vụ giao tài sản cho anh T2) và 9.521.000 đồng (phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T1, bà X), tổng cộng 31.789.000 đồng. Chị đã nộp 23.930.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011390 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10) nên còn phải nộp tiếp số tiền 7.859.000 đồng (bảy triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng)**.**

3.5.2. Anh Đặng Văn A phải chịu 9.521.000 đồng (chín triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

3.5.3. Hoàn trả anh Nguyễn Vĩnh T2 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001111 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10).

3.6. Về chi phí tố tụng:

3.6.1. Chị Nguyễn Thùy D phải chịu 1.285.000 đồng (Một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3.6.2. Buộc anh Đặng Văn A có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thùy D 1.285.000 đồng (Một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3.7. Về án phí phúc thẩm:

3.7.1. Chị Nguyễn Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0004703 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3.7.2. Ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Ngọc X được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3.7.3. Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Hoa Ê phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0005416 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng TT, KT & THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND khu vực 10 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 10 - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Ngọc Thái Dũng